

◆第3課 ものをさすー家ー [こ・そ・あ・ど]

Bài 3 Cách nói chỉ đồ vật – Ở nhà –



ものをさす/Cách nói chỉ đồ vật

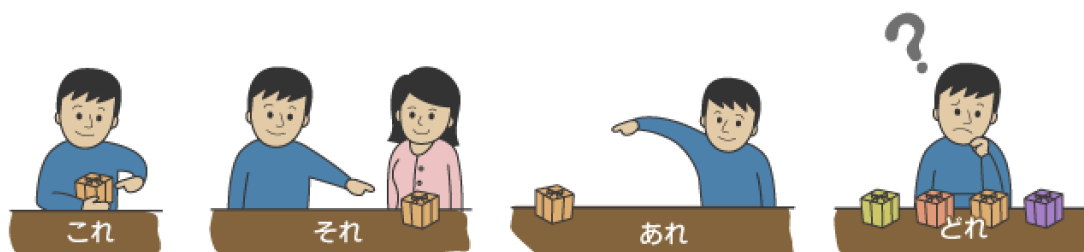
かい せつ 説/Giải thích

A: **これ**は、何ですか。 / Đây là cái gì?

B: **それ**は、天ぷらです。 / Đây là tempura.

こ・そ・あ・ど

「こ・そ・あ・ど」に「ーれ」をつけます。 / Thêm "ーれ" vào sau "こ・そ・あ・ど."



ものの場所 / Địa điểm của đồ vật

これ (đây): 自分の近くにあります。 / gần mình (người nói)

それ (đó): 相手の近くにあります。 / gần người nghe

あれ (kia): 自分からも相手からも遠いところにあります。 / xa cả người nói và người nghe

どれ (cái nào): 質問します。 / dùng khi đặt câu hỏi

(もの)/(Đồ vật)	これ	それ	あれ	どれ
---------------	----	----	----	----

[例]/ [Ví dụ]

A: **これ**は何ですか？かわいいですね。」 / "Đây là cái gì? Đáng yêu nhỉ."

MP3 03-e01

B: **それ**は、はしおきです。」 / "Đó là cái để đĩa."

MP3 03-e02

A: 「すみません、**それ**は何ですか？」 / "Xin lỗi, đó là cái gì?"

MP3 03-e03

B: **これ**ですか？**これ**は、電子辞書です。」 / "Cái này à? Cái này là kim từ điển."

MP3 03-e04

A: 「**あれ**は何ですか？白くて、まるい…」 / "Kia là cái gì? Màu trắng, tròn..."

MP3 03-e05

B: 「ああ、**あれ**は、東京ドームです。」 / "À, kia là Tokyo Dome."

MP3 03-e06

A: 「すみません、私のお弁当は、**どれ**ですか？」 / "Xin lỗi, hộp cơm trưa của tôi là cái nào?"

MP3 03-e07

B: **それ**です。」 / "Cái đó."

MP3 03-e08

名詞の前にくるときは、「こ・そ・あ・ど」に「一の」をつけます。

Thêm “一の” vào sau “こ・そ・あ・ど.” khi đứng trước danh từ

(もの)/(Đồ vật)	この(+名詞) この(+danh từ)	その(+名詞) その (+danh từ)	あの(+名詞) あの(+danh từ)	どの(+名詞) どの (+danh từ)
---------------	-------------------------	--------------------------	-------------------------	--------------------------

[例]/ [Ví dụ]

A:「**この**かばんは、**誰**のですか？」 / "Cái cặp này là của ai?" MP3 03-e09

B:「あ、**それ**は、**私**のです。」 / "A, cái đó là của mình." MP3 03-e10

A:「**その**ストラップ、かわいいね。」 / "Dây đeo đó đáng yêu nhỉ ." MP3 03-e11

B:「うん、**これ**、**彼氏**にもらったんだ。」 / "Ừ, cái này, bạn trai tặng." MP3 03-e12

A:「**あの**たてものは何ですか？」 / "Tòa nhà kia là gì?" MP3 03-e13

B:「**あれ**は、**東京スカイツリー**です。」 / "Kia là Tokyo Sky Tree." MP3 03-e14

☆「こ・そ・あ・ど」は、場所や方向にも使います / ☆“こ・そ・あ・ど” cũng được dùng để chỉ vị trí hoặc phương hướng

場所をさして言うときは、「こ・そ・あ・ど」に「一(そ)こ」をつけます。

Khi chỉ địa điểm, thêm “一(そ)こ” vào sau “こ・そ・あ・ど.”

(場所)/(Vị trí)	ここ	そこ	あそこ	どこ
---------------	----	----	-----	----

[例]/ [Ví dụ]

ここが、浅草です。**ここ**には、ゆうめいなお寺があります。

Đây là Asakusa. Chỗ này có ngôi chùa nổi tiếng. MP3 03-e15

あそこに見えるあのビルが、**東京都庁**です。

Tòa nhà bạn có thể nhìn thấy ở đằng kia là Tòa thị chính Tokyo. MP3 03-e16

A:「すみません、**そこ**にある**私**のかばん、取ってください。」 / "Xin lỗi, hãy lấy cho tôi cái cặp của tôi ở chỗ đó" MP3 03-e17

B:「**これ**ですか？」 / "Cái này à?" MP3 03-e18

A:「席は、**ここ**でいい？」 / "Tôi ngồi ở chỗ này được không?" MP3 03-e19

B:「えー、**そこ**よりも**ここ**のほうがいいよ。」 / "Ồ, chỗ này tốt hơn chỗ kia đấy" MP3 03-e20

A:「きっぷ売り場は**どこ**ですか？」 / "Quầy bán vé ở đâu?" MP3 03-e21

B:「**あそこ**です。」 / "Ở đằng kia." MP3 03-e22



ほうこうをさして言うときは、「こ・そ・あ・ど」に「ーちら」をつけます。

ともはなしの話では、「ーっち」をつけます。

Khi chỉ phương hướng, thêm "ーちら" vào sau "こ・そ・あ・ど."

Khi nói chuyện với bạn bè, thêm "ーっち."

(ほうこう) (方向)/(Phương hướng)	こちら	そちら	あちら	どちら
	こっち	そっち	あっち	どっち

[例]/ [Ví dụ]

いらっしやいませ。こちらへどうぞ。 / Xin chào. Xin mời đi lối này MP3 03-e23

このにもつは、あとでそちらに送ります。 / Tôi sẽ gửi hành lý này đến đó sau. MP3 03-e24

ちょっとこっちに来て。 / Hãy đến đây một chút. MP3 03-e25

A:「竹下通りって、どっちだっけ？」 / "Phố Takeshita-dori ở đâu?" MP3 03-e26

B:「あっちじゃない？」 / "Không phải ở đằng kia sao?" MP3 03-e27



◆第3課 ものをさす^{いえ}一家ー [こ・そ・あ・ど]

Bài 3 Cách nói chỉ đồ vật – Ở nhà –



ものをさす

例文

A:「これは何^{なん}ですか。」 **MP3** 03-e28

B:「それはおにぎりです。」 **MP3** 03-e29

A:「すみません、ペン^{ペン}はありますか？」 **MP3** 03-e30

B:「じゃあ、これ^{つか}を使^{つか}ってください。」 **MP3** 03-e31

A:「それはカメラ^{カメラ}ですか。」 **MP3** 03-e32

B:「いいえ、これ^{けいたい}は携帯^{けいたい}ですよ。」 **MP3** 03-e33

A:「私^{わたし}のおはし^{おはし}はどれですか。」 **MP3** 03-e34

B:「はい、これ^{これ}です。」 **MP3** 03-e35

A:「この魚^{さかな}は何^{なん}ですか。」 **MP3** 03-e36

B:「それは、まぐろ^{まぐろ}です。」 **MP3** 03-e37

A:「じゃあ、この魚^{さかな}は？」 **MP3** 03-e38

B:「それは、しゃけ^{しゃけ}です。」 **MP3** 03-e39

A:「ここは何^{なん}ですか。」 **MP3** 03-e40

B:「ここは武道場^{ぶどうじょう}です。」 **MP3** 03-e41

A:「じゃあ、あそこは？」 **MP3** 03-e42

B:「あそこは弓道場^{きゅうどうじょう}です。」 **MP3** 03-e43

A:「ここに名前^{なまえ}を書^かいてください。」 **MP3** 03-e44

B:「ここですか。」 **MP3** 03-e45

A:「いえ、こっち^{こちら}です。」 **MP3** 03-e46

A:「では、あした、3時^{さんじ}にまたここ^{ここ}に来てください。」 **MP3** 03-e47

B:「わかりました。この受付^{うけつけ}ですね。」 **MP3** 03-e48

A:「山下^{やました}さんは、どの人^{ひと}ですか。」 **MP3** 03-e49

B:「あの人^{ひと}ですよ。ほら、あそこ^{そこ}で本^{ほん}を讀^よんでいる…」 **MP3** 03-e50



A:「エレベーターはどこですか？」 MP3 03-e51

B:「あちらの奥でございます」 MP3 03-e52

A:「うちの子、みませんでしたか？」 MP3 03-e53

B:「さっきまでここにいたけど、あっちのほうに行きましたよ」 MP3 03-e54

A:「もしもし、いま家を出るから、あと1時間ぐらいでそっちに着く。」 MP3 03-e55

B:「わかった。いま、そっちは天気、どう？ こっちはすごい雨だよ。」 MP3 03-e56



Cách nói chỉ đồ vật

Câu ví dụ

A: "Đây là cái gì?" MP3 03-e28

B: "Đó là cơm nắm." MP3 03-e29

A: "Xin lỗi, cậu có bút không?" MP3 03-e30

B: "Có. Hãy dùng cái này." MP3 03-e31

A: "Đó là máy ảnh à?" MP3 03-e32

B: "Không, đây là điện thoại di động đây." MP3 03-e33

A: "Đũa của tôi là đôi nào?" MP3 03-e34

B: "Đôi này." MP3 03-e35

A: "Cá này là cá gì?" MP3 03-e36

B: "Đó là cá ngừ." MP3 03-e37

A: "Còn cá này?" MP3 03-e38

B: "Đây là cá hồi." MP3 03-e39

A: "Chỗ này là gì?" MP3 03-e40

B: "Đây là câu lạc bộ võ thuật." MP3 03-e41

A: "Vậy còn chỗ kia?" MP3 03-e42

B: "Chỗ kia là câu lạc bộ bắn cung." MP3 03-e43

A: "Hãy viết tên vào đây." MP3 03-e44

B: "Ở đây ạ?" MP3 03-e45

A: "Không, ở đây." MP3 03-e46

A: "Vậy ngày mai hãy lại đến đây lúc 3 giờ nhé." MP3 03-e47

B: "Vâng. Bàn lễ tân này đúng không ạ?" MP3 03-e48

A: "Yamashita là người nào?" MP3 03-e49

B: "Là người kia. Nhìn kia, người đang đọc sách ở đằng kia." MP3 03-e50



A: "Thang máy ở đâu?" MP3 03-e51

B: "Ở góc đằng kia." MP3 03-e52

A: "Anh có nhìn thấy con tôi không?" MP3 03-e53

B: "Cho đến lúc này thì nó ở đây, nhưng nó đi ra đằng kia rồi." MP3 03-e54

A: "Alo, bây giờ mình sẽ ra khỏi nhà, khoảng một tiếng nữa sẽ đến đó." MP3 03-e55

B: "Mình biết rồi. Thời tiết chỗ cậu thế nào? Ở đây mưa to lắm đây" MP3 03-e56

